DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: 2751 ***/QĐ–VPCNCLQG ngày*** *25* ***tháng 9 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Intertek Testing Services (Cambodia) Company Limited**
Laboratory:	***Intertek Testing Services (Cambodia) Company Limited***
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	**Intertek Testing Services (Cambodia) Company Limited**
Organization:	***Intertek Testing Services (Cambodia) Company Limited***
Số hiệu/ *Code*:	**VILAS 634**
Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực thử nghiệm:	**Đo lường - Hiệu chuẩn**
Field of testing:	***Measurement - Calibration***
Người quản lý: *Laboratory manager:*	**Mr. Ramon Macaraig Jr.**
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày/*from*** *25* **/ 09 / 2026 đến ngày/*to* 04 / 03 / 2030**
Địa chỉ/ *Address*:	**No. 13AC, Street 337, Sangkat Boeung Kak I, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Kingdom of Cambodia**
Địa điểm/*Location:*	**No. 13AC, Street 337, Sangkat Boeung Kak I, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Kingdom of Cambodia**
Điện thoại/ *Tel*:	**+855 23 885 421**
E-mail:	**ramon.macaraig@intertek.com**
Website:	**www.intertek.com**

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Nhiệt**
Field of calibration: ***Temperature***

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand quantities / calibrated equipment*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1.	**Bình điều nhiệt** ***Bath Circulator***	(40 ~ 80) ºC	TXT-CMP-091 (2024)	0.52°C
2.	**Tủ vi khí hậu** ***Climate Chamber***	(30 ~ 90) ºC	TXT-CMP-091 (2024)	0.74°C
3.	**Thiết bị phá mẫu COD** ***COD Reactor***	(100 ~ 165) ºC	TXT-CMP-091 (2024)	1.55°C
4.	**Tủ ấm** ***Cooled Incubator***	(10 ~ 40) ºC	TXT-CMP-091 (2024)	0.86°C
5.	**Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng nhúng một phần** ***Partial liquid in glass thermometer***	(30 ~ 90) ºC	TXT-CMP–063 (2024)	0.50°C
6.	**Tủ sấy** ***Drying Oven***	(100 ~ 200) ºC	TXT-CMP-091 (2024)	1.30°C
7.	**Tủ lạnh** ***Refrigerator***	(-18 ~ 4) ºC	TXT-CMP-091 (2024)	1.96°C
8.	**(b)** ***Digital Thermohygrometer***	(20 ~ 98) %RH	TXT-CMP-021 (2026)	3.5 %

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Tần số - Thời gian

Field of calibration: Frequency - Time

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand quantities / calibrated equipment*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1.	**Bộ định thời gian** ***Timer***	(300 ~ 1 800) sec	TXT-CMP-023 (2022)	0.7 sec
2.	**Máy khuấy từ** ***Magnetic Stirrer***	(200 ~ 1 200) rpm	TXT-CMP-066 (2021)	3.0 rpm
3.	**Máy lắc kỹ thuật số quỹ đạo lớn** ***Digital Large Orbital Shaker***	(100 ~ 300) rpm	TCL-CMP-016 (2021)	1.5 rpm

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Khối lượng

Field of calibration: Mass

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand quantities / calibrated equipment*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1.	**Cân điện tử không tự động cấp chính xác I** ***Non-automatic electronic balance class I***	Đến/to 20 g	TXT-CMP-007 (2022)	0.1 mg
		(20 ~ 50) g		0.2 mg
		(50 ~ 100) g		0.3 mg
		(100 ~ 220) g		0.5 mg

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Độ dài**
Field of calibration: ***Length***

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand quantities / calibrated equipment*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1.	**Thước thép** ***Steel Ruler***	Đến/*to* 150 cm Đến/*to* 60 in	TXT-CMP-022 (2021)	0.59 mm 0.04 in
2.	**Thước cuộn** ***Tape Measure***	Đến/*to* 150 cm Đến/*to* 60 in	TXT-CMP-047 (2021)	0.98 mm 0.04 in
3.	**Thước cặp** ***Digital Caliper***	Đến/*to* 300 mm Đến/*to* 12 in	TXT-CMP-033 (2021)	8 µm 0.29 µin

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Dung tích**
Field of calibration: ***Volume***

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand quantities / calibrated equipment*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1.	**Autopipette, Micropipette**	(100 ~ 5 000) µL	TXT-CMP-020 (2022)	3.5 µL
2.	**Volumetric Flask, Vol. Glasswares**	To 250 mL	TXT-CMP-025 (2022)	0.05 mL
		(250 ~ 1 000) mL		0.15 mL
	Graduated Cylinders	(1 ~ 50) mL		0.15 mL
		(50 ~ 1 000) mL		0.3 mL
3.	**Dispenser**	(5 ~ 25) mL	TXT-CMP-009 (2022)	0.2 mL
		(25 ~ 60) mL		0.6 mL

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Áp suất

Field of calibration: Pressure

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand quantities / calibrated equipment*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1	**(b)** **Pneumatic Pressure Gauge**	(0 ~ 6) bar	TXT-CMP-100 (2026)	0.016 bar
2	**(b)** **Hydraulic Pressure Gauge**	(0 ~ 10) bar		0.084 bar

Note:

- TXT-CMP-xxx: *Laboratory-developed calibration procedures.*

(b): Extended calibration in September, 2026

(1) *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significant digits./.*

It is mandatory for the Intertek Testing Services (Cambodia) Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.